

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22-5-2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Huyền Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Hạnh và bà Lê Thị Khuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thuỳ Chung; Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp E, xã P, tỉnh Đồng Nai.

* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Y, xã N, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2026, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/02/2026 và bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nay là Ủy ban nhân dân xã N vào năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nay là xã N, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu đời sống hôn nhân tương đối ổn định. Sau khoảng 04 năm chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân là do ông H không có trách nhiệm với gia đình, không cùng bà P chia sẻ việc chăm sóc, nuôi dạy con cái, quản lý chi tiêu sinh hoạt gia đình, ông H đi làm chỉ để phục vụ nhu cầu cá nhân, không có khoản tích góp cho gia đình, thường xuyên chửi mắng vợ con. Mặc dù, bà P đã góp ý nhiều lần nhưng không có kết quả. Đỉnh điểm, vào năm 2006, ông H có hành vi đánh chửi, đốt quần áo của bà P và đuổi bà P ra khỏi nhà, bà P đã vào tỉnh Bình Phước để sinh sống và làm việc. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà P thấy không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

* Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/3/2002 và Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/4/2004. Các con hiện đã trên 18 tuổi, đã có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 3 năm 2026, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nay là Ủy ban nhân dân xã N vào năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nay là xã N, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2006, bà P vào miền N sinh sống và làm việc. Năm 2007, bà P quay về nhà đón con gái cùng vào N sinh sống, từ đó bà P không quay về nữa, vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay.

* Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/3/2002 và Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/4/2004. Các con hiện đã thành niên, phát triển bình thường nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 19 tháng 3 năm 2026, ông Nguyễn Đức T là trưởng thôn - thôn Y, xã N, tỉnh Thái Nguyên cung cấp thông tin: Ông H có vợ là bà Trần Thị P, tuy nhiên bà P đã cùng con gái chuyển đi sinh sống tại địa phương khác nhiều năm không về nhà, hiện ông H sống một mình tại thôn Y, xã N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị P được ly hôn với ông Nguyễn Văn H; về con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị P có đơn khởi kiện Toà án giải quyết ly hôn. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Bị đơn ông Nguyễn Văn H cư trú tại thôn Y, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025) vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

Nguyên đơn bà Trần Thị P, bị đơn ông Nguyễn Văn H đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào năm 2003 (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thái Nguyên) theo giấy chứng nhận kết hôn số 27/2003 ngày 31/10/2003. Do vậy, quan hệ hôn nhân của bà P và ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của bà P: Bà P, ông H đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân trong một thời gian dài, cả bà P và ông H trong suốt thời gian sống ly thân đều không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với nội dung biên bản xác minh ngày 19/3/2026. Đồng thời, ông H cũng nhất trí ly hôn theo yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà P. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa bà P và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà P.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/3/2002 và Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/4/2004. Các con chung đã thành niên, phát triển bình thường không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Bà Trần Thị P phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung:

Các con chung Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/3/2002 và Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/4/2004 đã thành niên, phát triển bình thường, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000962 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- UBND xã Na Rì;
- Phòng THADS khu vực 8 - Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Tạ Huyền Trang

